

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2020/DS-ST
Ngày: 16-9-2020
V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mút
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Y – Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977, địa chỉ: 290/2 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1988, địa chỉ: 155/1 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979, địa chỉ: 290/2 ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Anh Trần Minh C, sinh năm 1981, địa chỉ: 155/1 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Minh C: chị Trịnh Thị H, sinh năm 1988, địa chỉ: 155/1 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 16/6/2020.

(Chị Q, chị H, anh T cùng có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Vào ngày 10/01/2018 chị cho chị Trịnh Thị H và anh Trần Minh C vay 200.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận, chị H và anh C có ký tên, thời hạn vay là 05 tháng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Số tiền chị cho chị H và anh C vay là khoản tiền chung của chị và chồng chị là anh Nguyễn Thanh T.

Đến ngày 20/5/2018 chị H chỉ trả được 100.000.000 đồng. Lúc chị H trả tiền chị có viết cho chị H một biên nhận thể hiện việc chị có nhận của chị H 100.000.000 đồng đúng như biên nhận do chị H cung cấp. Chị không đồng ý với lời trình bày của chị H là chị H trả được 115.000.000 đồng.

Do vợ chồng chị cần tiền để mua đất mà chị H không có khả năng trả nợ nên chị H nói với chị đi vay để trả khoản tiền nợ 100.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên chị thấy chị H không có khả năng trả lãi bên ngoài nên chị đồng ý cho chị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị để vay vốn tại Ngân hàng. Khi vay Ngân hàng chỉ vay được số tiền 85.000.000 đồng. Sau khi chị nhận số tiền 85.000.000 đồng thì chị và chị H đến Văn phòng công chứng Thanh Phú làm hợp đồng vay tài sản vào ngày 08/8/2018. Chị khẳng định Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 giữa chị và chị H ký tại Văn phòng Công chứng Thanh Phú là chốt số nợ vay tiền của Ngân hàng để hai bên thỏa thuận trả lãi theo lãi suất Ngân hàng còn vào ngày này giữa chị và chị H không giao nhận tiền, chị H không vay thêm của chị khoản tiền nào nữa. Khi nhận từ Ngân hàng 85.000.000 đồng chị là người nhận tiền. Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 có thỏa thuận mức lãi suất theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 31/3/2019.

Mặc dù trong biên nhận ngày 10/01/2018 hai bên không thỏa thuận lãi nhưng chị H và anh C có hứa trả lãi cho chị nhưng thực tế chị H không trả lãi. Chị không thừa nhận việc chị H trình bày chị H trả lãi 9%/tháng. Chị H chỉ trả lãi cho chị từ thời điểm hai bên làm hợp đồng tại Văn phòng công chứng với mức lãi suất là 1%/tháng.

Đến thời hạn chị H phải trả 85.000.000 đồng để chị trả tiền Ngân hàng và 15.000.000 đồng tiền chị H còn nợ chị thì chị H không trả nên chị H nói với chị đi vay tiền của người khác và chị H là người trả lãi. Do đó chị vay tiền của chị Nguyễn Thị Cẩm L 100.000.000 đồng vào ngày 30/02/2019 (dương lịch) và trả lãi là cứ 1.000.000 đồng trả 40.000 đồng/tháng (4%/tháng). Sau khi vay tiền của chị L chị trả lãi cho chị L 64.000.000 đồng. Thời điểm này chị H đi làm ăn ở xa chỉ gửi về được 20.000.000 đồng nên chị H còn nợ chị 44.000.000 đồng tiền lãi.

Tại tòa chị khởi kiện yêu cầu chị H và anh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị và anh T 100.000.000 đồng tiền nợ gốc, 44.000.000 đồng tiền lãi, yêu cầu chị H và anh C trả lãi của số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất 4%/tháng tính từ ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 11/5/2020 đến ngày tòa án xét xử; đối với số tiền 44.000.000 đồng chị không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn đồng thời là người

được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C ủy quyền chị Trịnh Thị H trình bày:

Chị thừa nhận vào ngày 10/01/2018 chị và chồng là anh Trần Minh C có vay của chị Nguyễn Thị Q số tiền 200.000.000 đồng, chị và anh C có ký tên vào biên nhận đúng như biên nhận mà chị Q cung cấp khi khởi kiện. Việc vay tiền là để chị và anh C sử dụng làm vốn làm ăn. Lúc đó thỏa thuận lãi suất là cứ 1.000.000 đồng trả lãi 90.000 đồng/tháng (9%/tháng), chỉ thỏa thuận ở ngoài không ghi vào biên nhận. Sau khi vay tiền vợ chồng chị trả lãi đầy đủ nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh việc có trả lãi nên chị không yêu cầu xem xét khoản tiền lãi đã trả này.

Đến ngày 20/5/2018 chị trả cho chị Q 115.000.000 đồng tiền nợ gốc, chị Q có viết biên nhận nhận tiền và chị đã cung cấp cho Tòa nhưng biên nhận chỉ ghi là 100.000.000 đồng. Nguyên nhân biên nhận chỉ ghi 100.000.000 đồng là do chị còn nợ tiền chị Q nếu chị không trả lãi thì 15.000.000 đồng được trừ vào số tiền lãi.

Vì đã trả được 115.000.000 đồng nên vợ chồng chị chỉ còn nợ chị Q 85.000.000 đồng. Để đảm bảo chị Q yêu cầu chị đến Văn phòng công chứng Thanh Phú lập hợp đồng vay tài sản để chốt nợ. Chị khẳng định vào ngày này giữa chị và chị Q không có việc giao nhận tiền cũng không có thỏa thuận vay tiền ngân hàng như chị Q trình bày. Khi hai bên ký kết hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng công chứng chị không nhớ việc yêu cầu chị Q trả lại biên nhận ngày 10/01/2018. Thỏa thuận trong hợp đồng ghi lãi suất theo lãi suất ngân hàng, thực tế chị trả lãi là 1%/tháng, thời hạn trả nợ là 31/3/2019.

Sau khi hai bên làm hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 chị trả lãi cho chị Q theo lãi suất ngân hàng 1%/tháng. Chị đồng ý với chị Q là chị trả cho chị Q được 20.000.000 đồng nhưng gồm cả nợ gốc và lãi. Tiền lãi lúc này là 850.000 đồng/tháng, 7 tháng là 5.950.000 đồng, còn lại 14.050.000 đồng chị yêu cầu được trừ vào số nợ gốc.

Chị đồng ý vợ chồng chị chỉ còn nợ của chị Q 70.950.000 đồng, chị và anh C đồng ý liên đới trả cho chị Q 70.950.000 đồng và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nguyên nhân chị xin trả dần là do chị còn nhiều khoản nợ khác phải trả, do hoàn cảnh khó khăn nên chị xin chị Q không trả lãi nữa.

Đối với việc chị Q trình bày chị và chị Q thỏa thuận chị Q vay tiền của chị Nguyễn Thị Cẩm L và chị là người đóng lãi cũng như việc chị Q đứng ra vay Ngân hàng giùm chị không đồng ý. Từ trước đến nay chị vay tiền của chị Q, đóng lãi cho chị Q chứ không thỏa thuận vay tiền của người nào khác.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh T trình bày:

Ban đầu việc vợ anh cho chị H và anh C vay tiền thì anh không biết. Khi chị H và anh C không trả được nợ mà vợ chồng anh cần sử dụng tiền thì anh mới biết. Anh xác định số tiền vợ anh cho chị H và anh C vay là tiền chung của hai vợ chồng. Tại tòa, anh có chung trình bày như lời trình bày của chị Q là yêu cầu chị H và anh C trả nợ như chị Q yêu cầu.

Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

Việc chị Q và chị H có thỏa thuận vay tiền như thế nào chị không biết. Ngày 30/02/2019 (dương lịch) chị Q có đến vay tiền của chị. Khi đến vay tiền chị Q cũng không nói vay giùm cho ai, chỉ nói mượn đỡ số tiền 100.000.000 đồng, chị Q tự đồng ý trả lãi cho chị là cứ 1.000.000 đồng thì trả 40.000 đồng/tháng. Sau đó chị Q có đến trả lãi cho chị hàng tháng, chỉ có hai tháng nay chị Q không trả lãi. Do chị Q là người vay tiền của chị nên trong vụ án này chị Q và chị H tự giải quyết chị không có ý kiến gì, nếu sau này chị Q không trả tiền cho chị thì chị khởi kiện ở vụ án khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Qua các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và quá trình tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Trịnh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thanh T 83.997.487 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn Trịnh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thanh T 60.002.513 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị Q yêu cầu bị đơn Trịnh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C trả tiền nợ vay nên đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Trịnh Thị H cư trú tại 155/1 ấp Thạnh Hòa, xã TP, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Q yêu cầu bị đơn Trịnh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Q và anh T 100.000.000 đồng nợ gốc.

Chị Q, chị H cùng thống nhất biên nhận ngày 10/01/2018, biên nhận ngày 20/5/2018, Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 là có thật, khi ký các biên nhận và Hợp đồng này hai bên đều tự nguyện, không ai bị ép buộc hay lừa dối. Chị Q và chị H cùng thống nhất số tiền vay là 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/01/2018 nhưng không thống nhất số tiền nợ đã trả. Chị Q cho rằng chị H chỉ trả được 100.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng, việc trả tiền được thể hiện ở biên nhận ngày 20/5/2018. Chị H đồng ý với biên nhận ngày 20/5/2018 nhưng cho rằng số tiền thực tế chị đã trả là 115.000.000 đồng, còn nợ 85.000.000 đồng và Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 là để chốt số nợ gốc. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 là Hợp đồng được các bên ký kết sau cùng, hai bên cùng thừa nhận vào ngày 08/8/2018 không có việc giao nhận tiền, chị Q cho rằng Hợp đồng này là thỏa thuận để chị vay giùm cho chị H khoản tiền tại Ngân hàng nhưng không được chị H thừa nhận. Do đó, Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 là thỏa thuận chốt nợ giữa hai bên như lời trình bày của bị đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó, chị H và anh C còn nợ chị Q và anh T nợ gốc là 85.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của chị Q về việc yêu cầu chị H và anh C trả số tiền lãi 44.000.000 đồng; yêu cầu trả lãi của số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất 4%/tháng từ ngày 11/5/2020 đến ngày xét xử.

Chị Q có yêu cầu trên là vì chị Q cho rằng giữa chị Q và chị H có thỏa thuận vay của chị Nguyễn Thị Cẩm Linh 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, chị H là người trả lãi. Do chị Q trả lãi cho chị Linh 64.000.000 đồng, chị H chỉ trả cho chị Q được 20.000.000 đồng nên chị H còn nợ chị Q 44.000.000 đồng nhưng thỏa thuận này không được chị H thừa nhận. Biên nhận vay tiền do chị Q cung cấp đề ngày 30/2/2019 chỉ thể hiện việc chị Q có vay tiền của chị Linh, không thể hiện việc chị Q vay giùm tiền cho chị H. Chị Q và chị Linh khẳng định ngày vay tiền 30/02/2019 là ngày dương lịch nhưng ngày 30/02/2019 dương lịch không có trên thực tế. Mặt khác, mức lãi suất 4%/tháng mà chị Q yêu cầu là không phù hợp với mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên yêu cầu này của chị Q là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Do Hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2018 được Hội đồng xét xử chấp nhận, số tiền nợ gốc chị H và anh C còn nợ chị Q và anh T là 85.000.000 đồng; lãi suất hai bên thống nhất là 1%/tháng, thời gian vay từ ngày 08/8/2018 đến ngày 31/3/2019 nên tiền lãi được tính như sau:

Lãi trong hạn được tính: $85.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 5.950.000 \text{ đồng}$ (lãi tính từ ngày 08/8/2018 đến ngày 31/3/2019) = 6.601.666 đồng.

Lãi quá hạn được tính: $85.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm} = 8.500.000 \text{ đồng}$ (lãi tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 16/9/2020) = 12.395.821 đồng.

Tổng số tiền lãi chị H phải trả cho chị Q là 18.997.487 đồng. Chị Q thừa nhận có nhận của chị H 20.000.000 đồng tiền lãi nên chị H được khấu trừ 1.002.513 đồng vào tiền nợ gốc. Do đó, căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Q, buộc chị H và anh

C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Q và anh T 83.997.487 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Q về việc yêu cầu chị H và anh C trả số tiền 60.002.513 đồng.

[6] Chị H trình bày trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Xét thấy, yêu cầu trả dần của chị H là không phù hợp vì chị H, anh C đã vi phạm thỏa thuận trả nợ; yêu cầu trả dần của chị H tại tòa không được chị Q chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu được trả dần của chị H.

[7] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí phần không được tòa án chấp nhận và bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Q. Buộc bị đơn Trịnh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thanh T 83.997.487 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu chị Trịnh Thị H và anh Trần Minh C có trách nhiệm liên đới trả 60.002.513 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trịnh Thị H và anh Trần Minh C có trách nhiệm liên đới chịu 4.199.874 đồng.

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 3.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.361.000 đồng theo biên lai thu số 0011599 ngày 11/5/2020 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011761 ngày 14/8/2020. Chị Q được Chi cục Thi hành án hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 661.000 đồng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Trần Thị Lan